

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 1
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0001 ĐẾN 10.0024

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0001	HOÀNG TUÂN ANH	10A7	7,3	5,8	4,8	7,6	7,8
2	10.0002	HOÀNG TUÂN ANH	10A6	2,5	3,3	2,6	3,2	1,5
3	10.0003	KO'JONG PRONG NAI ANH	10A3	3,4	5,8	5,0	7,6	7,8
4	10.0004	NGUYỄN PHAN QUỲNH ANH	10A6	7,1	8,0	8,8	8,4	7,0
5	10.0005	PHẠM HOÀNG ANH	10A7	6,7	7,8	6,2	9,1	6,5
6	10.0006	TRẦN QUỐC ANH	10A2	1,6	1,0	3,0	2,0	2,3
7	10.0007	TRẦN THỊ NGỌC ANH	10A3	2,3	3,5	5,8	8,4	6,0
8	10.0008	TRƯƠNG VÕ TUÂN ANH	10A6	7,2	7,5	6,8	8,8	8,4
9	10.0009	NGUYỄN HỒNG KIM ÁNH	10A7	8,6	7,8	7,6	7,6	8,2
10	10.0010	K' ÂN	10A3	3,9	6,8	4,8	6,4	6,7
11	10.0011	TOUNEH HUỲNH THIÊN ÂN	10A1	8,9	6,3	9,0	10,0	9,0
12	10.0012	CHU THẾ BẢO	10A2	2,8	3,5	2,6	4,5	3,5
13	10.0013	LÊ DUY BẮC	10A7	6,2	7,3	5,6	9,6	8,4
14	10.0014	TRẦN NGỌC LINH CHI	10A5	6,9	6,8	4,0	9,2	4,5
15	10.0015	MA DIỄM	10A5	4,0	8,0	4,4	6,9	5,0
16	10.0016	NGUYỄN THỊ KIỀU DIỄM	10A6	5,3	8,3	5,8	7,8	8,3
17	10.0017	LÊ QUANG DIỆU	10A4	8,4	6,0	6,4	9,0	8,0
18	10.0018	ĐỖ THỊ MỸ DUNG	10A1	6,7	6,3	7,2	9,6	9,0
19	10.0019	NGUYỄN TRẦN NHẬT DUY	10A3	7,0	6,5	6,6	8,4	7,0
20	10.0020	TRẦN ĐỨC DUY	10A5	2,0	4,5	3,4	9,1	7,0
21	10.0021	VÕ THANH PHƯƠNG DUYỀN	10A1	8,1	7,0	7,8	9,6	8,0
22	10.0022	NGUYỄN VĂN DỤNG	10A7	3,5	4,0	2,0	8,0	6,2
23	10.0023	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ĐAN	10A1	8,0	5,0	7,6	10,0	8,5
24	10.0024	LÊ QUANG ĐẠT	10A4	1,6	1,8	3,0	5,2	4,8

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 2
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0025 ĐẾN 10.0048

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0025	K' ĐIỆP	10A5	5,5	7,3	3,8	9,2	6,5
2	10.0026	K' ĐIỆP	10A4	3,8	6,3	4,4	8,7	5,6
3	10.0027	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH ĐOAN	10A1	6,2	7,8	8,6	8,0	6,8
4	10.0028	NGUYỄN NGỌC KHÁNH ĐOAN	10A7	8,8	7,8	8,8	10,0	9,3
5	10.0029	LÊ TẤT ĐỨC	10A4	6,3	4,3	3,0	8,6	4,8
6	10.0030	TRẦN HỮU ĐỨC	10A7	6,7	7,5	5,0	8,1	8,8
7	10.0031	HUỖNH VŨ HƯƠNG GIANG	10A1	9,8	7,5	9,0	9,6	9,3
8	10.0032	CƠ LIỀNG HA HAK	10A3	2,5	3,0	3,4	3,5	2,0
9	10.0033	BÙI THỊ THU HÀ	10A4	8,3	8,0	4,0	4,9	8,4
10	10.0034	HA RIA HÀ	10A4	4,1	7,5	3,4	5,9	6,4
11	10.0035	VƯƠNG KIẾN HÀO	10A3	7,6	6,3	6,0	7,8	7,3
12	10.0036	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	10A2	4,5	6,3	6,0	6,7	5,8
13	10.0037	HỒ THANH HIẾU	10A7	5,9	3,8	3,8	8,1	7,5
14	10.0038	KƠ SẢ HA HIẾU	10A6	3,5	4,0	2,0	7,8	4,0
15	10.0039	NGUYỄN TRUNG HIẾU	10A5	9,6	8,0	7,0	8,5	7,8
16	10.0040	TRẦN PHƯỚC HIỆP	10A7	3,7	4,5	3,0	7,6	2,3
17	10.0041	ĐẶNG MINH HIỆU	10A2	5,6	6,3	5,6	8,0	7,4
18	10.0042	NGUYỄN THỊ HOA	10A5	6,3	8,8	5,2	8,2	6,6
19	10.0043	K' HOỀN	10A7	2,8	5,5	2,2	4,6	2,6
20	10.0044	K' HỒNG	10A1	8,2	7,3	7,2	8,2	9,5
21	10.0045	K' HỘI	10A7	4,5	7,8	3,0	8,6	7,3
22	10.0046	K' HƠN	10A5	6,9	8,0	7,0	9,2	6,8
23	10.0047	ĐẶNG ĐÌNH HUY	10A3	7,7	3,0	4,4	9,4	7,3
24	10.0048	NGUYỄN TIẾN HUY	10A2	6,8	6,0	6,6	9,8	7,6

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 3
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0049 ĐẾN 10.0072

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0049	TRẦN NGUYỄN QUỐC HUY	10A6	1,9	4,8	3,6	4,6	3,0
2	10.0050	TRIỆU QUANG HUY	10A5	2,8	1,3	2,2	6,8	1,8
3	10.0051	DƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN	10A1	7,2	6,3	8,2	7,6	9,3
4	10.0052	NGUYỄN THỊ NHẬT HUYỀN	10A1	7,0	7,3	9,0	9,4	9,8
5	10.0053	CIL MÚP K' HƯƠNG	10A7	2,5	7,8	4,4	6,8	5,3
6	10.0054	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	10A1	7,8	6,8	8,4	8,8	8,1
7	10.0055	TRỊNH ĐÌNH THU HƯƠNG	10A6	6,8	6,0	5,2	8,2	5,6
8	10.0056	K' JÔS	10A7	4,9	5,5	6,0	7,6	4,9
9	10.0057	TRẦN QUANG KHẢI	10A1	7,6	7,0	6,0	10,0	9,1
10	10.0058	NGUYỄN TRẦN DUY KHÁNH	10A4	2,2	0,5	2,0	2,8	2,0
11	10.0059	NGUYỄN TRỌNG QUỐC KHÁNH	10A2	4,5	6,0	4,0	7,8	7,3
12	10.0060	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	10A4	6,3	6,3	2,4	6,0	6,3
13	10.0061	CAO TUẤN KIẾT	10A3	2,4	3,0	2,4	6,0	3,0
14	10.0062	NGUYỄN BẢO KIẾT	10A5	4,9	7,5	2,4	9,2	4,5
15	10.0063	NGUYỄN VĨ LAM	10A5	8,5	7,5	6,0	9,6	6,8
16	10.0064	K' LAN	10A7	7,7	6,8	6,8	9,2	9,8
17	10.0065	LIÊNG HÓT K' LANH	10A3	4,8	6,0	4,4	7,2	5,1
18	10.0066	YŨK SE K' LẬP	10A6	3,8	5,3	3,0	5,3	3,5
19	10.0067	NGUYỄN NHẬT LONG	10A5	8,4	6,0	3,4	9,6	5,5
20	10.0068	PHẠM LÊ BÁ LỘC	10A3	4,6	5,0	4,0	7,2	4,0
21	10.0069	KON SƠ ĐA LỚN	10A3					
22	10.0070	NGUYỄN LÊ LỢI	10A2	3,2	4,0	4,0	4,2	7,0
23	10.0071	HOÀNG TRỌNG LUÂN	10A6	5,0	4,5	5,0	6,2	6,0
24	10.0072	KƠ SẢ K LUYỀN	10A2	5,6	5,8	4,6	7,2	6,5

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 4
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0073 ĐẾN 10.0096

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0073	K' LUYA	10A6	5,2	6,8	5,6	7,1	4,3
2	10.0074	TRẦN THỊ ÁNH LY	10A2	6,6	7,8	7,0	8,0	6,3
3	10.0075	RO' FE MÂN	10A2	5,7	6,8	6,2	8,0	9,5
4	10.0076	VÕ CÔNG MINH	10A7	3,7	5,5	7,6	6,6	2,5
5	10.0077	MAI NGUYỄN BẢO MY	10A6	4,7	7,5	7,0	8,0	3,5
6	10.0078	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	10A4	6,5	6,0	5,8	8,3	3,5
7	10.0079	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	10A6	5,9	7,3	6,0	8,2	6,3
8	10.0080	PHẠM NGỌC KHÁNH NGÂN	10A5	6,7	7,0	4,0	6,8	7,8
9	10.0081	ĐỖ TRỌNG NGHĨA	10A7	8,0	6,8	5,6	7,7	6,8
10	10.0082	NGUYỄN THỊ NGOAN	10A6	7,2	6,8	6,0	8,6	6,5
11	10.0083	K' NGỌC	10A5	4,8	6,3	4,8	5,9	7,0
12	10.0084	NGUYỄN ĐỨC NGỌC	10A4	3,3	5,0	3,4	4,1	4,0
13	10.0085	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	10A2	8,4	7,0	6,6	7,4	9,5
14	10.0086	VY ĐOÀN MINH NGUYỆT	10A1	6,7	6,0	6,0	7,0	8,0
15	10.0087	ĐẶNG CHÂU THẢO NGUYỄN	10A6	5,2	4,0	6,6	6,7	5,3
16	10.0088	ĐẶNG PHƯƠNG NGUYỄN	10A1	6,9	5,0	6,0	7,1	5,3
17	10.0089	LÊ QUANG NGUYỄN	10A4	5,0	5,5	3,0	8,3	5,5
18	10.0090	LÊ QUYỀN NGUYỄN	10A7	6,5	5,3	7,0	6,6	6,5
19	10.0091	TRẦN MINH NGUYỆT	10A3	8,9	5,8	8,2	8,5	8,0
20	10.0092	K' NGŨ	10A4	8,8	8,0	7,0	8,4	9,5
21	10.0093	HOÀNG THỊ TUYẾT NHI	10A1	8,0	8,0	8,6	9,8	8,3
22	10.0094	NGUYỄN HOÀNG YẾN NHI	10A7	5,8	8,0	7,4	8,0	3,3
23	10.0095	NGUYỄN NGỌC BẢO NHI	10A2	9,0	7,5	7,2	9,4	9,0
24	10.0096	VŨ NGUYỄN YẾN NHI	10A7	8,4	7,8	6,6	8,6	7,3

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 5
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0097 ĐẾN 10.0120

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0097	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	10A4	6,8	5,8	4,6	8,4	7,0
2	10.0098	NGUYỄN LÊ QUỲNH NHƯ	10A1	9,0	6,3	8,6	9,2	9,3
3	10.0099	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	10A4	8,3	6,5	2,6	8,8	7,5
4	10.0100	NGUYỄN TRẦN KHÁNH NHƯ	10A3	4,5	1,8	4,4	6,4	5,0
5	10.0101	VĂN NGỌC QUỲNH NHƯ	10A1	8,7	7,0	7,0	9,2	8,8
6	10.0102	CƠ LIÊNG K' PHANH	10A1	8,7	7,5	8,8	9,6	9,3
7	10.0103	TRẦN NGỌC PHÚ	10A6	7,6	7,0	4,6	8,0	6,3
8	10.0104	NGUYỄN NHI HỒNG PHÚC	10A3	7,8	6,3	5,4	5,6	6,0
9	10.0105	NGUYỄN THỊ DIỄM PHÚC	10A6	7,4	5,3	4,6	5,2	6,8
10	10.0106	TRẦN HOÀNG PHÚC	10A3	9,0	3,0	5,2	8,0	5,8
11	10.0107	NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	10A1	7,3	7,3	8,6	7,6	8,0
12	10.0108	VŨ HÀ PHƯƠNG	10A1	6,0	7,3	5,6	7,2	7,5
13	10.0109	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	10A2	5,8	2,3	5,6	5,1	3,8
14	10.0110	LONG ĐÌNH YA PIA	10A4	4,7	7,3	4,6	7,6	5,3
15	10.0111	TRÊ QUAN	10A6	8,2	8,0	7,6	9,8	8,5
16	10.0112	BÙI NHẬT QUÂN	10A7	6,2	4,3	6,0	7,3	6,0
17	10.0113	ĐẶNG NGUYỄN ANH QUÂN	10A7	2,7	5,0	2,4	7,4	4,0
18	10.0114	NGUYỄN VĂN HOÀNG QUÂN	10A1	9,6	9,5	9,6	9,6	9,0
19	10.0115	LÊ TRỌNG QUỐC	10A7	9,4	7,0	5,4	9,6	8,8
20	10.0116	NGUYỄN CAO ANH QUỐC	10A5	4,4	6,3	3,0	7,2	5,8
21	10.0117	BÙI BẢO QUỲNH	10A5	5,0	3,0	3,2	7,2	6,0
22	10.0118	K' QUỲNH	10A2	5,3	8,3	6,6	7,4	8,3
23	10.0119	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	10A4	8,8	7,8	6,2	8,7	9,3
24	10.0120	TOU PRONG NAI QUỲNH	10A4	2,7	6,0	2,6	5,3	5,8

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 6
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0121 ĐẾN 10.0144

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0121	TRẦN DIỄM QUỲNH	10A6	5,0	7,5	4,6	8,8	7,3
2	10.0122	K' REN	10A1	5,3	7,0	7,8	6,6	7,0
3	10.0123	K' RIN	10A5	5,8	8,5	6,6	9,4	8,5
4	10.0124	MA SIU	10A5	5,0	6,0	4,0	5,3	4,5
5	10.0125	LÊ VĂN SĨ	10A5	5,1	5,5	5,4	6,7	6,3
6	10.0126	K' TRƠ LONG SÒ	10A5	3,4	3,8	5,4	5,3	3,0
7	10.0127	LÊ THÀNH SƠN	10A4	7,5	3,8	4,0	6,8	6,5
8	10.0128	NGUYỄN ĐỨC HÙNG SƠN	10A6	5,5	5,8	6,8	7,1	6,8
9	10.0129	K' SRÊ	10A4	4,3	6,0	5,8	7,5	5,8
10	10.0130	NGUYỄN VĂN TÀI	10A5	6,2	6,3	5,4	7,5	4,0
11	10.0131	LÔ MINH TÂM	10A3	4,3	5,3	6,0	4,2	7,3
12	10.0132	NGUYỄN THỊ MỸ TÂM	10A1	7,8	5,5	9,0	9,8	9,5
13	10.0133	TRẦN BĂNG TÂM	10A2	7,7	6,5	7,4	8,8	9,3
14	10.0134	BON KRONG TÈO	10A6	3,0	1,0	2,2	5,2	4,8
15	10.0135	K' NIS THA	10A3	1,4	2,5	4,0	4,7	3,3
16	10.0136	NGUYỄN THỊ HÀ THANH	10A3	9,2	7,8	6,0	9,2	6,5
17	10.0137	NGUYỄN THỊ THU THANH	10A1	6,0	4,5	6,4	9,2	9,0
18	10.0138	SÀM THÚY THANH	10A4	3,4	6,3	4,6	8,6	4,5
19	10.0139	ĐẶNG THỊ THẢO	10A2	4,9	5,8	6,0	7,2	5,5
20	10.0140	HÀ TRẦN THỊ THU THẢO	10A5	4,1	7,3	5,0	6,8	5,8
21	10.0141	NGUYỄN KHẮC THẢO	10A3	7,6	4,8	5,0	9,0	6,3
22	10.0142	LÊ PHẠM QUỐC THÁI	10A2	5,7	5,0	5,2	7,6	7,0
23	10.0143	RƠ ÔNG HA THÁI	10A5	3,9	6,3	5,0	5,3	6,3
24	10.0144	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	10A1	7,9	5,8	7,6	8,6	9,5

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 7
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0145 ĐẾN 10.0168

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0145	ĐẶNG HA THẮNG	10A2	2,2	3,8	2,6	6,1	4,0
2	10.0146	K' THẨM	10A1	9,0	8,5	9,0	10,0	9,8
3	10.0147	LONG DINH K' THI	10A7	4,4	7,3	5,4	9,6	6,8
4	10.0148	PHẠM NGUYỄN HOÀI THI	10A3	7,6	5,5	8,4	7,2	8,5
5	10.0149	LÊ NGỌC THIỆN	10A3	6,4	3,5	4,2	7,6	3,5
6	10.0150	VÒNG THANH THIỆN	10A3	3,1	3,3	3,4	6,4	4,3
7	10.0151	K' THỊNH	10A3					
8	10.0152	K' THƠ	10A4	3,7	6,3	5,4	5,8	7,5
9	10.0153	K' THỦY	10A7	6,3	8,3	7,0	8,4	6,3
10	10.0154	NGUYỄN HOÀI THU THỦY	10A1	8,8	7,8	8,6	10,0	8,8
11	10.0155	LÊ THỊ ANH THƯ	10A1	8,8	7,5	9,2	8,4	8,0
12	10.0156	RƠNG HOÀNG ANH THƯ	10A2	3,6	5,0	5,0	5,8	3,8
13	10.0157	TRẦN HOÀNG THƯ	10A1	6,6	6,3	7,2	9,6	7,0
14	10.0158	LƯƠNG HOÀNG THƯƠNG	10A5	7,9	8,0	6,4	8,8	7,8
15	10.0159	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	10A7	9,2	7,5	7,6	10,0	9,3
16	10.0160	HÀM THỊ THỦY TIỀN	10A1	6,0	6,5	5,6	9,2	7,3
17	10.0161	TRẦN THỊ THỦY TIỀN	10A6	5,0	5,3	5,4	8,8	5,3
18	10.0162	BẾ THỊ MỸ TRÀ	10A1	8,7	6,0	9,6	9,2	8,5
19	10.0163	LÊ THỊ THỦY TRANG	10A5	8,6	6,3	4,4	8,6	8,0
20	10.0164	LÊ THỦY TRANG	10A6	7,2	8,0	6,8	8,4	6,3
21	10.0165	K' TRÀ	10A3	6,6	3,0	5,0	6,8	5,5
22	10.0166	NGUYỄN VŨ HUYỀN TRẦN	10A4	8,4	7,5	7,0	8,8	8,3
23	10.0167	K' TRẦN	10A3	5,7	5,5	4,0	7,2	7,0
24	10.0168	LƯƠNG QUỐC TRIỀU	10A6	6,5	7,0	7,8	8,4	7,0

ĐIỂM THI HKII PHÒNG THI SỐ 8
KHỐI 10
TỪ SBD 10.0169 ĐẾN 10.0184

STT	SBD	Họ và Tên	Lớp	Toán	Văn	Tiếng anh	Vật lí	Hóa học
1	10.0169	HA MOOC TRÚC	10A2	3,3	3,0	6,4	5,5	7,8
2	10.0170	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	10A2	8,8	5,3	7,6	8,4	7,5
3	10.0171	NGUYỄN ĐẶNG ANH TUẤN	10A2	7,1	5,3	6,2	9,0	5,3
4	10.0172	PHAN TRỌNG TUẤN	10A4	7,8	6,3	8,2	8,6	7,3
5	10.0173	TRƯƠNG THỊ HỒNG TUYẾT	10A6	8,0	6,5	5,2	9,1	6,8
6	10.0174	VÒNG ÁNH TUYẾT	10A3	3,3	4,5	3,8	4,6	4,6
7	10.0175	NGÔ NHẬT TÚ	10A5	8,4	8,3	6,2	9,2	8,8
8	10.0176	NGUYỄN ANH TÚ	10A1	10,0	7,3	9,2	10,0	8,2
9	10.0177	VÕ HOÀNG TÚ UYÊN	10A1	7,1	7,5	8,2	9,0	9,5
10	10.0178	MA UYN	10A7	5,1	6,0	7,6	6,7	6,8
11	10.0179	KÃ YĂN K' VÂN	10A7	7,2	8,5	8,8	9,2	7,8
12	10.0180	LÊ QUỐC VIỆT	10A1	8,6	7,5	9,2	8,2	8,0
13	10.0181	HỒ ANH VŨ	10A2	3,1	6,5	4,0	5,6	5,0
14	10.0182	ĐẶNG NGỌC VỸ	10A4	1,8	6,0	5,8	8,1	5,9
15	10.0183	NGUYỄN THỊ KIM XINH	10A7	5,1	8,0	5,4	7,0	4,8
16	10.0184	NGUYỄN NGỌC HẢI YẾN	10A1	10,0	6,8	9,2	9,6	8,5